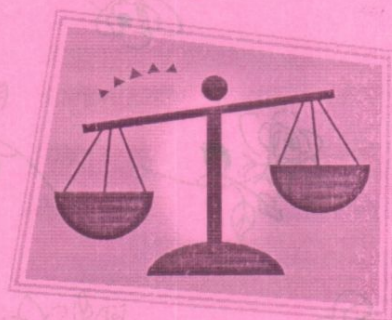


CÔNG TY TNHH 1 TV CÀ PHÊ CAO SU NGHỆ AN
Số 25, khối Kim Tân, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa
Mã số thuế: 2900325942



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | MẪU SỐ B01-DN |
| - BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH | MẪU SỐ B02-DN |
| - BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN | |
| - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | MẪU SỐ B09-DN |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | MẪU SỐ B03 - DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)*

Người nộp thuế : Công ty TNHH 1 Thành viên Cà phê Cao su Nghệ An

Mã số thuế : 2900325942

Địa chỉ trụ sở : Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Quận/Huyện : TX Thái Hoà

Điện thoại : 0383881165 - Fax: 0383811307

Email : Cafe.caosuna gmail.com

Đơn vị tính : VND

TAI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.788.809.167	40.754.459.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.132.148.943	7.903.612.736
1. Tiền	111		2.132.148.943	7.903.612.736
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.012.258.621	1.071.551.508
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.012.258.621	1.071.551.508
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.835.170.849	29.762.138.894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		66.000.000	1.320.374.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.260.257.712	12.076.052.232
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.784.620.989	16.763.493.470
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-275.707.852	-397.781.308
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		614.019.246	1.623.674.023
1. Hàng tồn kho	141		614.019.246	1.623.674.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		195.211.508	393.482.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126.735.507	377.032.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.271.001	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		42.205.000	16.450.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.831.665.577	17.552.278.796
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6.439.454.261	16.619.909.065
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.439.454.261	16.619.909.065
- Nguyên giá	222		24.102.969.580	57.985.889.741
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-17.663.515.325	-21.365.980.676
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		53.125.000	53.125.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-53.125.000	-53.125.000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.392.211.316	932.369.731
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.392.211.316	932.369.731
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		50.620.474.744	58.306.738.600
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.673.126.011	36.393.452.327
I. Nợ ngắn hạn	310		7.442.577.844	14.796.773.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		323.670.422	172.843.637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		184.192.000	414.192.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		76.733.605	338.579.328
4. Phải trả người lao động	314		435.394.000	728.931.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.173.022.563	2.943.886.267
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.857.507.753	9.905.256.923
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		92.057.501	293.084.055
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		21.230.548.167	21.596.678.917

1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		21.230.548.157	21.596.678.917
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.947.348.733	21.913.286.273
I. Vốn chủ sở hữu	410		21.765.854.992	21.765.854.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.984.762.570	16.984.762.570
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.314.559.615	3.314.559.615
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.466.532.807	1.466.532.807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		181.493.741	147.431.281
1. Nguồn kinh phí	431		131.493.741	147.431.281
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		50.620.474.744	58.306.738.600

Người Lập Bảng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Trọng Tâm

Ngày 25 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Quang Tuấn

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An

Mẫu số: B02-ĐN

Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		37.152.453.033	38.802.947.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		37.152.458.898	38.802.947.242
4. Giá vốn hàng bán	11		28.102.773.108	29.532.648.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.049.685.790	9.270.298.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.387.566.505	2.072.955.901
7. Chi phí tài chính	22		323.594.578	629.137.920
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		38.976.000	250.358.066
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.721.354.226	11.437.963.467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(1.646.672.419)	(974.205.217)
11. Thu nhập khác	31		13.170.233.403	2.519.782.522
12. Chi phí khác	32		10.706.813.015	1.143.279.824
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.463.420.388	1.376.502.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		816.747.969	402.297.481
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		334.184.596	88.505.445
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		482.563.403	313.792.036
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Người lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Trọng Tân

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Chức danh



Vô Quang Tuấn

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40.798.630.759	30.090.918.498
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.139.182.230)	(4.382.283.919)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.390.639.179)	(8.009.076.867)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(447.988.462)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(543.891.718)	(124.256.243)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		37.838.327.386	64.146.661.859
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(88.765.452.833)	(82.679.583.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.797.792.185	(1.405.608.156)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(708.782.303)	(279.973.938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.124.996.833)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.264.523.153	5.694.599.574
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.569.255.978)	5.414.625.636
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(1.203.375.175)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(1.203.375.175)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.771.463.793)	2.805.642.305
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.903.612.736	5.097.970.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		2.132.148.943	7.903.612.736

Lập, Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Trung Tâm



Công ty TNHH 1 Thành Viên Ca Phê Cao Su Nghệ An.
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: 100% Vốn của nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất nông nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư sản xuất thu mua chế biến sản phẩm cà phê, cao su, cây công nghiệp ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày.../.../...): Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): khấu hao đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

16- Phương pháp chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	960.284.818	560.513.091
- Tiền gửi ngân hàng	1.171.864.125	7.343.099.645
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2.132.148.943	7.903.612.736

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác		13.012.258.621		1.071.551.508
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

- Phải thu khác	1.636.853.886	2.131.272.800
Cộng	1.636.853.886	2.131.272.800

04- Hàng tồn kho

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ.
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu nhà nước:		
Cộng		

06- Phải thu nội bộ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	4.555.856.181	4.186.615.396
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	4.974.346.968	9.344.018.995
Cộng	9.530.203.149	13.530.634.391

07- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tài sản nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08- Nợ phải thu quá hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn, trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.		
- Khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn.		
- Giá trị các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi chưa được xóa sổ.		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.		
Cộng		

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	8.880.505.579	10.026.829.611	5.327.103.219	212.841.463	13.372.608.997	166.000.872	37.985.889.741
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	614.878.594						614.878.594
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	(1.060.566.418)	(48.041.000)	(301.052.587)	(168.581.963)	(12.919.556.781)		(14.497.798.749)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	8.434.817.755	9.978.788.611	5.026.050.632	44.259.500	453.052.216	166.000.872	24.102.969.586
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							21.365.980.676
- Khấu hao trong năm							588.651.207
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	(934.898.411)	(48.041.000)	(301.052.587)	(168.581.963)	(2.840.542.597)		(4.291.116.558)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							17.663.515.325
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm							16.619.909.065
- Tại ngày cuối năm							6.439.454.261

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					53.125.000			53.125.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					53.125.000			53.125.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								53.125.000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								53.125.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

.....

.....

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.392.211.316	932.369.731
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

.....

.....

14- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết theo cổ phiếu của từng công ty con)				
.....				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho từng cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết)				
---	--	--	--	--

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

.....				
-------	--	--	--	--

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

15- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

16- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	176.723.663	96.501.813
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.272.755	59.960.328
- Thuế thu nhập cá nhân	3.163.027	3.163.027
- Thuế tài nguyên	136.749.160	136.749.160
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.825.000	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		42.205.000
Cộng		

18- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

Công ty TNHH I Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
Cộng		

Hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán

- Hạng mục công trình A
- Hạng mục công trình B
- Hạng mục công trình C

.....

Lý do tăng, giảm

19. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	42.503.605	60.548.613
- Bảo hiểm xã hội	526.909.492	(121.481.030)
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	599.305.471	9.214.320.635
Cộng		

20. Phải trả nội bộ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
.....		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

21- Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 5 năm						

- Trên 1 năm đến 5 năm						
------------------------	--	--	--	--	--	--

22. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu.

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

23- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tín: thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-----------------------------------	--	--

24- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch Giá trị lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	16.984.762.570						3.220.422.005	20.205.184.575
- Tăng vốn trong năm trước						399.461.642	94.137.610	493.599.252
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước						399.461.642		399.461.642
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước								
Số dư đầu năm nay	16.984.762.570						3.314.559.615	20.299.322.185
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-.....		
Cộng		

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:
- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

~....

~....

25- Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

26- Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng		

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất, thời hạn thuê còn lại, giá thuê của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Riêng vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính quốc tế Ounce và giá trị tính theo USD.

Loại tiền	Số tiền
VND	1.135.021

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	29.036.786.377	26.999.550.289
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.826.510.283	7.622.419.270
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	35.863.296.660	34.621.969.559

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Cộng		

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.102.773.108	29.532.648.907
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	28.102.773.108	29.532.648.907

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (sửa đổi)		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

6- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	334.184.566	88.505.445
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	334.184.566	88.505.445

7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

8- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.028.078.744	3.535.985.513
- Chi phí nhân công	10.950.226.054	10.645.841.121
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	672.804.251	769.581.394
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.519.669	151.121.285
- Chi phí khác bằng tiền	3.010.226.076	2.222.020.623

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII- Những thông tin khác (Bổ sung)

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3):

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Trọng Tâm

Ngày 20 tháng 3 năm 2016



Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2016

Năm 2016				Phát sinh		Cuối kỳ	
Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Nợ	Có	Nợ	Có
		Nợ	Có				
A. Tài khoản trong bảng							
111	Tiền mặt	560.513.091		95.060.101.657	94.660.329.930	960.284.818	
1111	Tiền Việt Nam	560.513.091		95.060.101.657	94.660.329.930	960.284.818	
112	Tiền gửi Ngân hàng	7.343.099.645		84.837.259.707	91.008.495.227	1.171.864.125	
1121	Tiền Việt Nam	7.341.178.561		84.837.259.707	91.007.709.164	1.170.729.104	
1122	Ngoại tệ	1.921.084			786.063	1.135.021	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.071.551.508		24.205.230.271	12.264.523.158	13.012.258.621	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.071.551.508		24.205.230.271	12.264.523.158	13.012.258.621	
131	Phải thu của khách hàng	1.320.374.500	414.192.000	44.089.600.393	45.113.974.893	66.000.000	184.192.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			505.212.869	478.941.868	26.271.001	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			492.689.968	466.418.967	26.271.001	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			12.522.901	12.522.901		
136	Phải thu nội bộ	13.530.634.391	1.113.415.370	27.391.591.997	31.056.910.790	9.530.203.149	778.302.921
1361	Phải thu nội bộ vốn ngắn hạn	4.186.615.396	1.113.415.370	27.285.582.397	26.581.229.163	4.555.856.181	778.302.921
1362	Phải thu nội bộ vốn dài hạn	9.344.018.995		106.009.600	4.475.681.627	4.974.346.968	
138	Phải thu khác	16.197.770.520	413.347.485	36.361.423.182	39.362.452.493	14.447.532.778	1.664.139.054
1382	Phải thu đoàn phí công đoàn	5.706.000	160.500	101.107.170	105.160.770	1.491.900	
1383	Phải thu BHXH	162.295.145	162.952.980	22.599.247.739	22.617.494.339	127.170.597	146.075.032
1384	Phải thu các loại khoản	3.040.154.308	34.608.970	8.077.263.935	7.306.868.095	3.940.782.709	164.841.531
1386	Phải thu các khoản đầu tư	5.445.198.897	140.000	3.850.397.472	3.789.120.987	5.519.104.253	12.768.871
1387	Phải thu vốn cà phê AFD, Cao su 327, rừng 327	5.233.568.838	35.910.503	776.464.491	4.092.452.013	3.008.981.210	1.127.310.397
1388	Phải thu khác, thu các loại quỹ	2.310.847.332	179.574.532	956.942.375	1.451.356.289	1.850.002.109	213.143.223
							1

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cá Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

141	Tạm ứng	227.201.730		1.473.978.831	1.388.742.481	312.438.080
152	Nguyên liệu, vật liệu	167.737.685		25.217.080.296	25.153.395.125	231.422.856
1521	Nguyên liệu, vật liệu cà phê	58.606.953		1.017.215.770	1.050.128.522	25.694.201
1522	Nguyên liệu, vật liệu cao su	109.130.732		24.199.864.526	24.103.266.603	205.728.655
153	Công cụ, dụng cụ			8.259.546	8.259.546	
1531	Công cụ, dụng cụ			8.259.546	8.259.546	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.455.936.338		29.070.650.502	30.143.990.450	382.596.390
1541	CP SXKD CB Cà phê	1.455.936.338		835.614.947	1.994.326.778	297.224.507
1542	CP SXKD CB Cao su			28.020.467.955	27.935.096.072	85.371.883
1543	Chi phí ô tô vận chuyển			214.567.600	214.567.600	
155	Thành phẩm			26.859.059.688	26.859.059.688	
1551	Thành phẩm nhập kho			1.791.511.540	1.791.511.540	
1552	Thành phẩm cao su			25.067.548.148	25.067.548.148	
156	Hàng hóa			21.830.425.746	21.830.425.746	
1561	Giá mua hàng hóa			21.830.425.746	21.830.425.746	
161	Chi sự nghiệp	18.848.000		456.572.200	475.420.200	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	(57.548.000)		77.393.600	19.845.600	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	76.396.000		379.178.600	455.574.600	
211	Tài sản cố định hữu hình	37.985.889.741		661.079.886	14.544.000.041	24.102.969.586
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.880.505.579		661.079.886	1.106.767.710	8.434.817.755
2112	Máy móc, thiết bị	10.026.829.611			48.041.000	9.978.788.611
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5.327.103.219			301.052.587	5.026.050.632
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	212.841.463			168.581.963	44.259.500
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	13.372.608.997			12.919.556.781	453.052.216
2118	TSCĐ khác	166.000.872				166.000.872
213	Tài sản cố định vô hình	53.125.000				53.125.000
2135	Chương trình phần mềm	53.125.000				53.125.000

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

214	Hao mòn tài sản cố định		21.419.105.676	4.291.116.558	588.651.207		17.716.640.325
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		21.365.980.676	4.291.116.558	588.651.207		17.663.515.325
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		53.125.000				53.125.000
229	Dự phòng tổn thất tài sản		397.781.308	122.073.456			275.707.852
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		397.781.308	122.073.456			275.707.852
241	Xây dựng cơ bản dở dang	932.369.731		1.199.137.179	739.295.594	1.392.211.316	
2412	Xây dựng cơ bản	932.369.731		459.841.585		1.392.211.316	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			739.295.594	739.295.594		
242	Chi phí trả trước	377.032.643		275.317.400	525.614.536	126.735.507	
331	Phải trả cho người bán	12.076.052.232	172.843.637	3.881.362.893	3.847.984.198	12.260.257.712	323.670.422
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.450.000	338.579.328	3.625.767.738	3.638.167.015	42.205.000	376.733.605
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		96.501.813	2.510.048.935	2.590.270.785		176.723.663
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		59.950.328	543.891.718	533.204.145		49.272.755
3335	Thuế thu nhập cá nhân		3.163.027				3.163.027
3336	Thuế tài nguyên		136.749.160	8.921.000	8.921.000		136.749.160
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.450.000		400.193.000	427.468.000		10.825.000
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			62.955.480	62.955.480		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		42.205.000	99.757.605	15.347.605	42.205.000	
334	Phải trả người lao động		728.931.200	8.390.639.179	8.097.101.979		435.394.000
3341	Phải trả công nhân viên		728.931.200	8.361.323.179	8.067.785.979		435.394.000
3348	Phải trả người lao động khác			29.316.000	29.316.000		
335	Chi phí phải trả		2.943.886.267	31.365.828	260.502.124		3.173.022.563
336	Phải trả nội bộ		12.417.219.021	31.056.910.790	27.391.591.997		8.751.900.228
3361	Phải trả nội bộ vốn ngắn hạn		3.073.200.026	26.581.229.163	27.285.582.397		3.777.553.260
3362	Phải trả nội bộ vốn dài hạn		9.344.018.995	4.475.681.627	106.009.600		4.974.346.968
338	Phải trả, phải nộp khác	339.240.410	9.492.628.628	60.908.620.858	52.923.951.208	24.650.131	1.193.368.699
3382	Kinh phí công đoàn		60.548.613	1.706.275.045	1.688.230.037		42.503.605

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

3383	Bảo hiểm xã hội	121.481.030		25.131.448.733	25.779.839.255		526.909.492
3384	Bảo hiểm y tế			106.756.400	106.756.400		
3387	Doanh thu chưa thực hiện			269.006.185	269.006.185		623.955.602
3388	Phải trả, phải nộp khác	217.759.380	9.432.080.015	33.695.134.495	25.080.119.331	24.650.131	21.230.548.167
341	Vay và nợ thuế tài chính		21.596.678.917	866.945.627	500.814.877		21.230.548.167
3411	Các khoản đi vay		21.596.678.917	866.945.627	500.814.877		92.057.501
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		293.084.055	375.048.580	174.022.026		92.057.501
3531	Quỹ khen thưởng		293.084.055	375.048.580	174.022.026		16.984.762.570
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16.984.762.570				16.984.762.570
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		16.984.762.570				3.314.559.615
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.314.559.615				
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			942.854.992	942.854.992		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			942.854.992	942.854.992		
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.466.532.807				1.466.532.807
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		166.279.281	430.064.540	445.279.000		181.493.741
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		166.279.281	51.883.540	10.883.540		125.279.281
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay			378.181.000	434.395.460		56.214.460
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			38.516.243.479	38.516.243.479		
5111	Doanh thu bán hàng hóa (vật tư)			2.671.644.472	2.671.644.472		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm (cao su)			26.365.141.905	26.365.141.905		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			8.190.294.864	8.190.294.864		
5114	Doanh thu khoán khấu hao vườn cây			636.287.000	636.287.000		
5115	Doanh thu từ đầu tư vườn cây			214.926.499	214.926.499		
5118	Doanh thu khác			437.948.739	437.948.739		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.862.431.795	1.862.431.795		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2.303.667.831	2.303.667.831		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

6211	CP NVL trực tiếp CB Cà phê			205.372.486	205.372.486
6212	CP NVL trực tiếp CB Cao su			2.098.295.345	2.098.295.345
622	Chi phí nhân công trực tiếp			3.707.261.598	3.707.261.598
6221	CP nhân công trực tiếp CB Cà phê			260.527.527	260.527.527
6222	CP nhân công trực tiếp CB Cao su			3.446.734.071	3.446.734.071
627	Chi phí sản xuất chung			969.288.550	969.288.550
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			194.611.344	194.611.344
6278	Chi phí bằng tiền khác			774.677.206	774.677.206
632	Giá vốn hàng bán			28.102.773.108	28.102.773.108
6321	Giá vốn hàng bán SP Cà phê			1.824.844.168	1.824.844.168
6322	Giá vốn hàng bán SP Cao su			25.700.685.900	25.700.685.900
6323	Giá vốn hàng bán điện+vật tư			577.243.040	577.243.040
635	Chi phí tài chính			357.528.878	357.528.878
641	Chi phí bán hàng			38.976.000	38.976.000
6413	Chi phí thu hoạch cao su			38.976.000	38.976.000
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			12.595.582.264	12.595.582.264
6421	Chi phí tiền lương+bảo hiểm			7.883.851.698	7.883.851.698
6422	Chi phí vật liệu quản lý			488.812.660	488.812.660
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			247.361.953	247.361.953
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			478.192.907	478.192.907
6425	Thuế, phí và lệ phí			569.358.014	569.358.014
6426	Chi phí dự phòng			271.653.897	271.653.897
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			235.519.669	235.519.669
6428	Hội hợp tiếp khách +công tác phí+khác			2.420.831.466	2.420.831.466
711	Thu nhập khác			13.175.358.853	13.175.358.853
811	Chi phí khác			10.706.813.015	10.706.813.015
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			334.184.566	334.184.566

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa -
Nghệ An

8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			334.184.566	334.184.566		
911	Xác định kết quả kinh doanh			51.974.368.497	51.974.368.497	78.143.026.070	78.143.026.070
Cộng		93.673.827.165	93.673.827.165	699.069.230.823	699.069.230.823		

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Giám đốc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Trọng Tâm

Người lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà

